

Số: 49 /2013/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 28 tháng 3 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN

Số: 2550.....

Ngày: 02/4.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013
trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 376/TTr-STC ngày 07 tháng 02 năm 2013; văn bản số 659/STC-NS ngày 22 tháng 3 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 25/5/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất năm 2012 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./- Khau

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số 19 /2013/QĐ-UBND ngày 28/3 /2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
A	<u>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:</u>		
	I. Khu vực thị trấn Đồng Nai:		
I	Tuyến đường Phạm Văn Đồng (từ đoạn 1 đến đoạn thứ 5):		
1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyển	1.550	1,40
2	Từ đất nhà ông Trần Duy Tập đến giáp đường đi vào Xưởng điều (cạnh nhà ông Quý)	1.000	1,16
3	Từ đất ông Trần Văn Quý đến giáp ranh đất xã Phù Mỹ	650	1,00
4	Từ đất nhà ông Trần Hữu Kỳ đến giáp cầu Hai Cô	860	1,20
5	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư đến hết đất ông Trần Văn Dũng - đường Phạm Văn Đồng và hết nhà ông Vũ Thanh Tương - đường Đinh Bộ Lĩnh	1.300	1,28
II	Đường Đinh Bộ Lĩnh (từ đoạn thứ 8 đến đoạn thứ 10):		
6	Từ đất nhà ông Trần Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương (đi Gia Viễn)	850	1,25
7	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu (đi Gia Viễn)	1.000	1,00
8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu đến hết đất nhà ông Đinh Văn Bắc (đi Gia Viễn)	600	1,00
9	Từ giáp đất nhà ông Đinh Văn Bắc đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tào (đi Gia Viễn)	400	1,00
10	Từ đất nhà ông Lê Văn Dục đến giáp cầu 1 Gia Viễn	200	1,00
III	Đường Hai Bà Trưng (từ đoạn thứ 1 đến đoạn thứ 14):		
11	Từ giáp Cầu 2 cô đến hết đất nhà ông Lưu Vũ Vinh (đi hướng Đức Phổ)	600	1,00
12	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Minh đến hết đất nhà ông Trần Văn Thỏa (đi Đức Phổ)	850	1,13
13	Từ đất nhà ông Trần Văn Dũng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (đi Đức Phổ)	430	1,20
14	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lãm đến giáp ranh xã Đức Phổ	300	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
IV	Tuyến Đường Trần Lê (từ đoạn thứ 15 đến đoạn thứ 19):		
15	Từ giáp ranh xã Phù Mỹ đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12-5)	600	1,00
16	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	620	1,00
17	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	700	1,00
18	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	600	1,00
19	Từ giáp đất ông Trần Gà đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	750	1,00
V	Đường Lê Thị Riêng (từ đoạn 20 đến đoạn thứ 22):		
20	Tuyến 9.1 (Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà Bùi Văn Hồng)	170	1,00
21	Tuyến 3.2 (Từ đất nhà ông Lã Quang Doanh đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3)	120	1,00
22	Từ đất nhà ông Đặng Xuân Đước đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Sơn	170	1,00
23	Tuyến 9.2 (Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Mão đến hết đất nhà ông Đào Xuân Thành).đường Bà Triệu	220	1,00
24	Tuyến 9.3 (Từ đất nhà bà Trần Thị Hương Thương đến giáp khu dân cư đường lô 2).đường Nguyễn Công Trứ	350	1,00
25	Tuyến 8.1 (Từ đất nhà ông Vũ Đình Thiệu đến giáp khu dân cư đường lô 2). đường Hoàng Hoa Thám	130	1,00
26	Tuyến 8.2 (Từ đất nhà ông Đình Văn Diện đến giáp khu dân cư đường lô 2). đường Võ Thị Sáu	430	1,00
27	Tuyến 8.3 (Từ đất nhà ông Khương Đình Phùng đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu)	110	1,00
28	Tuyến 8.4 (Từ đất nhà ông Đặng Xuân Sinh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Liên)	170	1,00
29	Tuyến 3.1 (Từ Xưởng điều đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hà) - đường La Văn Cầu	220	1,00
30	Từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngọc Trinh đến đường Khu 8.4 - đường Đào Duy Từ	330	1,00
31	Tuyến 7.1 (Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Ngân đến đất nhà ông Đỗ Huy Hòa)	200	1,00
32	Tuyến 7.2 (Từ khu dân cư đường lô 2 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lục)	130	1,00
33	Từ đất nhà ông Trần Văn Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thanh	100	1,00
34	Tuyến đường nội bộ khu Kinh doanh	370	1,00
35	Tuyến 6.1 (Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến giáp đất khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện). đường Nguyễn Tri Phương	260	1,00
36	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	120	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
37	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc (Đường đối diện suối chuồng bò)	320	1,00
38	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại	170	1,00
39	Tuyến 5.1 (Từ đất nhà ông Trần Văn Minh đến hết đất nhà ông Hà Ngô Lâm). đường Phạm Ngọc Thạch	200	1,00
40	Tuyến 5.2 (Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến giáp khu dân cư đường lô 2)	140	1,00
41	Tuyến 5.3 (Từ đất nhà ông Đinh Hải Lương đến hết đất nhà ông Bùi Đình Nhượng). đường Nguyễn Trỗi	150	1,00
42	Từ đất nhà bà Lục Thị Nong đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền	110	1,00
43	Từ đất nhà ông Vũ Sơn Đông đến hết đất nhà ông Trần Văn Viện - đường Nguyễn Minh Châu	550	1,00
44	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Quán đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù khiêu)	330	1,00
45	Tuyến 1.1 (Từ giáp đất nhà trẻ khu 1 đến giáp nương Đắc lô) - đường Kim Đồng	140	1,00
46	Tuyến 1.2 (Từ đất nhà bà Vũ Thị Hà đến giáp nương thủy lợi Đắc lô) - đường Phan Đình Giót	110	1,00
47	Tuyến 10.1 (Từ đất nhà ông Chu Đình Quyết đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thuận)	100	1,00
48	Tuyến 10.2 (Từ đất nhà ông Hoàng Văn Rum đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền)	80	1,00
49	Tuyến Khu 2.1 từ đất bà Đặng Thị Cúc đến hết đất ông Lương Văn Bốn (Từ cầu 2 cô đi vào) - đường Nguyễn Việt Xuân	70	1,00
50	Tuyến Khu 2.2 từ đất nhà ông Mai Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lim - đường Lê văn Tám	220	1,00
51	Tuyến Khu 2.3 từ đất ông Trần Văn Vinh đến hết đất nhà Trịnh Văn Lịch	70	1,00
52	Tuyến đường loại 2: Là những tuyến đường xe 2, 3 bánh ra vào được	60	1,00
53	Tuyến đường loại 3: Là những tuyến đường còn lại	55	1,00
II. Khu vực đô thị loại 5: xã Phước Cát 1.			
1	- Từ đất ông Ngô Xuân Hiền đến giáp đất ông Trương Cao Viên và từ đất ông Trần Xuân đến giáp đất ông Nguyễn Văn Hiền	450	1,05
2	- Từ đất ông Trương Cao Viên đến giáp đất Lâm Văn Quang; - Từ đất ông Nguyễn Văn Hiền đến giáp đất ông Võ Tấn Phúc.	1.100	1,40
3	- Từ đất ông Lâm Văn Quang đến hết đất ông Đặng Văn Long; - Từ đất ông Phan Văn Cuộc đến hết đất ông Dương Xuân Thanh; - Từ đất ông Võ Tấn Phúc đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng;	1.400	1,15

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	- Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bến xe) đến hết đất ông Đỗ Tiến Bang; - Từ đất ông Võ Văn Minh đến hết đất ông Bùi Đình Nhỏ; - Từ đất ông Nguyễn Văn Phải đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu; - Từ đất ông Tống Văn Định đến hết đất ông Lương Văn Toàn; - Từ đất ông Trần Văn Điền đến hết đất ông Võ Trung Hùng.		
4	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân đến hết đất ông Kim Văn Bút	500	1,00
5	- Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh đến hết đất nhà Văn Hóa Cát Lâm 3; - Từ đất ông Nguyễn Văn Chiến đến hết đất ông Trần Văn Đường.	500	1,00
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Phong đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc và từ đất ông Hà Công Khanh đến hết đất bà Hà Thị Hoa. - Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc đến giáp đất ông Nguyễn Đẩu (hướng đi Cát Lương) và từ đất ông Nguyễn Văn Tâm đến hết đất ông Lý Viết Ngôn. - Từ đất ông Nguyễn Thành Sơn đến giáp cầu Treo; - Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (quán nước) đến giáp cầu Treo.	1.200	1,40
7	- Từ đất ông Nguyễn Theo đến hết đất bà Trương Thị Trung (đường ĐH 93)	500	1,00
8	- Từ đất sân vận động (ông Ngừ) đến hết đất ông Phan Văn Chải. Và từ đất ông Lê Trung Thực đến hết đất ông Phan Văn Phù.	250	1,00
9	- Từ đất ông Mã Văn Tuấn (Cát Lợi) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo). - Từ đất ông Nguyễn Văn Tô đến giáp đất bà Phan Thị Tuyết.	200	1,00
10	- Từ Trại Bom Phước Cát 1 đến hết đất ông Thủy (Công an). - Từ đất ông Trần Đình Phương đến hết đất ông Phạm Văn Thủy.	300	1,00
11	- Từ đất ông Đặng Văn Sang đến hết đất ông Trần Đình Thanh. - Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận đến hết đất bà Võ Thị Út.	350	1,00
12	- Từ đất bà Phan Thị Gái đến hết đất ông Nguyễn Văn Đức - Từ nhà ông Võ Xuân An đến hết đất ông Phạm Văn Đức.	400	1,00
13	- Từ đất ông Trần Văn Hải (Hoa xì dầu) đến hết đất bà Võ Thị Năm. - Từ đất bà Nguyễn Thị Lan đến giáp đất ông Triệu Y Men.	200	1,00
14	- Từ giáp đất ông Phan Văn Thủy đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (Trần Đình Phương) và từ đất ông Đỗ Phúc Thương đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại.	400	1,00
15	- Từ đất ông Lê Đức Sự đến giáp kênh mương thủy lợi.	300	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
16	- Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng và từ đất bà Phan Thị Tuyết đến giáp đất ông Nguyễn Văn Niên.	250	1,00
17	- Từ đất bà Trần Thị Sấn đến hết đất ông Bùi Đình Cương và từ đất bà Trần Thị Từ đến giáp trường tiểu học Kim Đồng.	270	1,00
18	- Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Văn Đầu	300	1,50
19	- Từ đất bà Phan Thị Hà đến hết đất ông Phan Văn Cần và từ đất ông Nông Văn Xương đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh.	150	1,00
B	<u>ĐẤT Ở NÔNG THÔN:</u>		
I	XÃ PHƯỚC CÁT 1		
1. Khu vực I :			
	- Vị trí 1:		
1	- Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất trường tiểu học Cát An 2 và đối diện đất ông Trần Hữu Xương.	350	1,00
2	- Từ đất ông Nguyễn Kế Mương và diên bà Tô Thị Thiệu (ĐH 93) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường bù Kiêu)	150	1,00
3	- Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng và từ đất ông Trịnh Phi Hùng đến hết đất ông Võ Xuân Hậu (ĐT 721).	300	1,00
4	- Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái và từ đất ông Lý Hiền Hoan đến đất trường Mần Non Cát Lương.	250	1,00
5	- Từ đất ông Nguyễn Mỡ đến giáp ranh xã Phước Cát 2 và đối diện bên kia đường	170	1,00
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất ông Đào Thanh Bình và đối diện bên kia đường	140	1,00
7	- Từ đất ông Võ Minh Dũng (Cát An 2) đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhẫn.	150	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	130	1,00
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		90	1,00
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		60	1,00
II	XÃ PHÙ MỸ		
1. Khu vực I :			

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	- Vị trí 1 :		
	1. Đường Phạm Văn Đồng (từ đoạn số 1 đến đoạn thứ 6):		
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Lê Hồng Long	600	1,00
2	Từ đất ông Cao Văn Phương đến hết đất ông Tô Văn Tiên và đối diện	700	1,00
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (Thôn 2)	650	1,00
4	Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Phan Văn Cường (sửa xe) và Từ ông đất Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (Thôn 3)	600	1,00
5	Từ đất bà Phạm Thị Lan đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát)	580	1,00
6	Từ đất ông Nguyễn Nhiều đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện	610	1,00
	2. Đường Bùi Thị Xuân (từ đoạn thứ 7 đến đoạn thứ 8):		
7	Từ đất ông Đỗ Quốc Toàn đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Thôn 4)	450	1,00
8	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm đến hết đất bà Phạm Thị Thơm	300	1,00
9	Từ đất ông Phan Hữu Chinh đến giáp khu dân cư đường lô 2 - đường Nguyễn Thái Học	460	1,00
10	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng đến hết đất ông Lê Chu Huân - đường Nguyễn Trung Trực	300	1,00
11	Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị đến đất ông Lê Văn Dục - đường Lê Quý Đôn	200	1,00
12	Từ đất ông Đoàn Văn Đức đến hết đất ông Đồng Thân - đường Ngô Mây	200	1,00
13	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp đến hết đất ông Nguyễn Công Thanh	200	1,00
	3. Đường Trần Lê (Khu vực đường Lô 2):		
14	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	650	1,00
15	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	670	1,00
16	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	700	1,00
17	Từ đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	750	1,00
18	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh thị trấn Đồng Nai	650	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công	150	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	ngành, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.		
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	120	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	60	1,00
III	XÃ GIA VIỄN :		
	1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1:		
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến kênh Đa bo A (hướng đi Tiên Hoàng)	650	1,00
2	Từ Đình Ngọc Bình đến hết đất ông Nguyễn Quang Vinh (đi Tiên Hoàng)	400	1,00
3	Từ đất bà Đình Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân (hướng đi Tiên Hoàng)	250	1,00
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	150	1,00
5	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (hướng đi Nam Ninh)	900	1,00
6	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền đến hết đất UBND xã Gia Viễn (đi Nam Ninh)	620	1,00
7	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất Trường cấp I Gia Viễn (hướng đi Nam Ninh)	500	1,00
8	Từ đất ông Nguyễn Văn Đại đến hết đất ông Nhữ Văn Tứ (hướng đi Nam Ninh)	250	1,00
9	Từ giáp đất ở ông Nhữ Văn Tứ (thửa số 737) đến giáp ranh xã Nam Ninh	130	1,00
	Đất khu vực quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)		
10	Từ Lô đất 3A.9 đến hết lô đất 3A.19	500	1,00
11	Từ lô đất 3B.1 đến hết Lô đất 3B.21	350	1,00
12	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (hướng đi TT Đồng Nai)	600	1,00
13	Từ đất ông Đặng Hữu Bình đến cầu 3 Gia Viễn (hướng đi TT Đồng Nai)	350	1,00
14	Từ giáp cầu 3 Gia Viễn đến hết đất ông Lê Anh Mạc (hướng đi TT Đồng Nai)	140	1,00
15	Từ đất ông Nguyễn Đại Từ đến hết đất ông Phạm Thanh Bình (đi TT Đồng Nai)	300	1,00
16	Từ đất ông Phạm Bá Quát đến giáp ranh TT Đồng Nai	130	1,00
17	Từ đất bà Trần Thị Lĩnh đến hết đất ông Phạm Ngữ (hướng đi vào hồ Đắc Lộ)	100	1,00
18	Từ đất ông Bùi Đức Hiến đến hết đất ông Bùi Đức Minh (đường Văn Minh)	150	1,00
19	Từ đất ông Bùi Văn Quỳnh đến hết Phân hiệu trường Văn Minh	110	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	90	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	70	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35	1,00
IV	XÃ MỸ LÂM :		
	1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1:		
1	Từ trạm xá đến hết đất ông Nông Văn Coong	120	1,00
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	80	1,00
3	Từ đất ông Phạm Văn Đông đến giáp ranh xã Nam Ninh	65	1,00
4	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến hết đất ông Lê Văn Hồng	70	1,00
5	Từ trạm xá đến giáp đất bà Bùi Thị Hằng	80	1,00
6	Từ đất bà Bùi Thị Hằng đến hết đất bà Nguyễn Thị Tiễn (giáp ranh xã Tư Nghĩa)	65	1,00
7	Từ đất ông Vũ Đại Liên đến hết đất ông Bùi Kiên Định	75	1,00
8	Từ trạm xá đến hết đất ông Đoàn Văn Chương(bổ sung mới)	50	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	45	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	35	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	30	1,00
V	XÃ QUẢNG NGÃI :		
	1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:		
1	Từ cầu Đa sị đến hết đất ông Trần Văn Tư (cầu Đa Sỵ cũ)	250	1,00
2	Từ đất ông Vũ Thế Phương đến hết đất ông Tô Trọng Nghĩa	400	1,50
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	340	1,05
4	Từ đất ông Bùi Văn Dũng đến đất ông Cao Minh Tuấn	350	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
5	Từ đất ông Nguyễn Lâm Anh đến đất trạm xá cũ (đường ĐH 92)	220	1,05
6	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	300	1,00
7	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tơ (trung tâm xã)	400	1,50
8	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (hướng đi Đạ tẻh)	220	1,00
9	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Đạ tẻh	270	1,00
10	Từ đất bà Ngô Thị Loan đến hết đất ông Trần Văn Khoát	200	1,00
11	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Văn	140	1,00
12	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ	120	1,00
13	Từ đất ông Đỗ Tiến Thành đến hết đất ông Lê Văn Dung	120	1,00
14	Từ đất bà Bùi Thị Kim Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	150	1,00
15	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến hết đất bà Mai Thị Thu Hương	250	1,00
16	Từ đất ông Chế Văn Hòa đến hết đất ông Phạm Văn Phú	250	1,00
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	200	1,00
18	Từ đất ông Trần Văn Cúc đến hết đất ông Nguyễn Tãi	120	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	110	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liên kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	80	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50	1,00
VI	XÃ TƯ NGHĨA		
	1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:		
1	Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Đạ Sy cũ	210	1,00
2	Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Lê Thanh Chương	170	1,00
3	Từ đất ông Bùi Văn Hoà đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt	380	1,00
4	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh;	360	1,00
5	Từ đất Phạm Văn Công đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ	250	1,00
6	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	100	1,00
7	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Khương Đình Phùng	95	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	(hướng đi Mỹ Lâm)		
8	Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Đoàn Thanh Tuấn	100	1,00
9	Từ đất ông Đoàn Anh Viêt đến hết đất ông Nguyễn Văn Thâm (khu trung tâm xã)	140	1,00
10	Từ giáp đất ông Đinh Công Bặc đến hết đất ông Lê Văn Tiến	95	1,00
11	Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu	130	1,00
12	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba đến cổng 19/5	90	1,00
13	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải	85	1,00
14	Từ sau cổng 19/5 đến hết đất ông Phạm Văn Lâm	80	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	75	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	70	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50	1,00
VII	XÃ NAM NINH		
	1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:		
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng	200	1,00
2	Từ đất ông Mai Văn Tam đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi	180	1,00
3	Từ đất ông Trần Văn Tiến đến ranh xã Tiên Hoàng,	130	1,00
4	Từ Cầu 1 Nam Ninh đến giáp ranh giới xã Gia Viễn	150	1,00
5	Từ đất bà Hoàng Thị Cửu đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp	120	1,00
6	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	90	1,00
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Đào đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	70	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	65	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	50	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35	1,00
VIII	XÃ TIỀN HOÀNG :		
	1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:		
1	- Từ đất ông Nguyễn Công Thăng đến cầu sắt, và - Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân;	280	1,00
2	- Từ đất ông Đỗ Đình Lai đến hết đất ông Đình Bá Trung và - Từ đất ông Trần Văn Duẩn đến giáp ranh Gia Viễn; - Từ cầu sắt (cầu 5) đến hết đất ông Đình Tiến Ba. - Từ đất ông Lê Ngọc Chinh đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh	195	1,00
3	- Từ đất ông Bùi Huy Ly đến hết đất ông Trần Như Chuồng; - Từ đất ông Phạm Xuân Phong đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ;	150	1,00
4	- Từ đất ông Vũ Văn Kình đến hết đất bà Vũ Thị Mùi (thôn 1) - Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh,	140	1,00
5	- Từ đất ông Trần Văn Hoan đến hết đất ông Đình Công Luyện. - Từ ngã ba ông Phạm Văn Quý đến ngã ba ông Nguyễn Đức Sơn (tách đoạn) - Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (bổ sung) - Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến nhà Công vụ giáo viên cấp II (bổ sung) - Từ đất ông Dương Đức hạ đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 2 (bổ sung) - Từ đất ông Đình Duy Bốn đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh - Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân	115	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	90	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	65	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50	1,00
IX	XÃ ĐỨC PHỔ :		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
1. Khu vực I:			
	- Vị trí 1:		
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn	320	1,00
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp đến hết đất ông Lê Chí Chuyên	230	1,00
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban đến đất bà Nguyễn Thị Đào	260	1,00
4	Từ đất ông Trần Lập đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (trung tâm xã)	400	1,00
5	Từ đất ông Nguyễn Mưu đến giáp ranh xã Phước Cát 1,	315	1,00
6	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai (đường Bù khiêu) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh	240	1,00
7	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới xã Phước Cát 1 (đường Bù Khiêu)	130	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	110	1,05
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		75	1,00
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		50	1,00
X	XÃ PHƯỚC CÁT 2:		
1. Khu vực I:			
	- Vị trí 1:		
1	Từ cầu sắt Phước Hải đến hết đất ông Trần Duy Đệ	132	1,00
2	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Lương Văn Đường	85	1,00
3	Từ đất ông Ngô Tùng Bá đến hết đất ông Hồ Bền (thửa số 01 tờ BĐ 03)	77	1,00
4	Từ đất ông Trần Văn Chương đến hết đất bà Phạm Thị Liên	77	1,00
5	Từ nhà Văn hoá thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã	66	1,00
6	Từ đất ông Võ Văn Huê đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh	55	1,00
7	Từ ngã ba nhà ông Đặng Viết Trung đến cầu khi	55	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công	50	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.		
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	40	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35	1,00
XI	XÃ ĐỒNG NAI THUẬN:		
	1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1:		
1	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	80	1,00
2	Từ đất ông Điều K Lết đến đất ông Điều K Đúp	70	1,00
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Điều K Thành	65	1,00
4	Từ đất ông Điều K Khung đến hết đất ông Điều K Lộc B	65	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông.	35	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	25	1,05
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	20	1,05

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

I. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 vị trí như sau:

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Thị trấn Đồng Nai	25	20	10	1,20	1,10	1,05
02	Xã Phú Mỹ	27	21	15	1,20	1,10	1,05
03	Xã Gia Viễn	26	22	15	1,20	1,10	1,05
04	Xã Đức Phổ	25	20	14	1,20	1,10	1,05
05	Xã Phước Cát 1	25	20	14	1,20	1,10	1,05
06	Xã Phước Cát 2	26	22	16	1,20	1,10	1,05
07	Xã Quảng Ngãi	20	17	12	1,20	1,10	1,05
08	Xã Nam Ninh	18	15	11	1,20	1,10	1,05
09	Xã Tiên Hoàng	22	18	14	1,20	1,10	1,05
10	Xã Tư Nghĩa	22	20	17	1,20	1,10	1,05
11	Xã Mỹ Lâm	18	16	13	1,20	1,10	1,05
12	Xã Đồng Nai Thượng	18	16	13	1,20	1,10	1,05

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Thị trấn Đồng Nai	14	11	8	1,20	1,10	1,05
02	Xã Phú Mỹ	13	11	9	1,20	1,10	1,05
03	Xã Gia Viễn	15	12	8	1,20	1,10	1,05
04	Xã Đức Phổ	15	12	8	1,20	1,10	1,05
05	Xã Phước Cát 1	15	12	10	1,20	1,10	1,05
06	Xã Phước Cát 2	17	15	12	1,20	1,10	1,05
07	Xã Quảng Ngãi	10	8	7	1,20	1,10	1,05
08	Xã Nam Ninh	10	9	6	1,20	1,10	1,05
09	Xã Tiên Hoàng	11	10	7	1,20	1,10	1,05
10	Xã Tư Nghĩa	11	9	7	1,20	1,10	1,05
11	Xã Mỹ Lâm	8	7	5	1,20	1,10	1,05
12	Xã Đồng Nai Thượng	10	9	7	1,20	1,10	1,05

II. Đất rừng sản xuất:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Xã Gia Viễn	-	10	9	-	1,10	1,05
02	Xã Quảng Ngải	9	8	7	1,20	1,10	1,05
03	Xã Nam Ninh	-	-	7	-	-	1,05
04	Xã Tiên Hoàng	9	7	6	1,20	1,10	1,05
05	Xã Tư Nghĩa	11	9	8	1,20	1,10	1,05
06	Xã Mỹ Lâm	10	8	7	1,20	1,10	1,05
07	Xã Đồng Nai Thượng	9	7	6	1,20	1,10	1,05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *thay*
CHỦ TỊCH



[Signature]
Nguyễn Xuân Tiến